

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B02/TCTD-HN)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu số B03/TCTD-HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B04/TCTD-HN)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B05/TCTD-HN)	12 - 83

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009	
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày của giấy phép.	
<i>Được thay thế bởi:</i>		
Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 13/GP-NHNN ngày 17 tháng 6 năm 2022	
	Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 14 tháng 1 năm 2026.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 13) được cấp ngày 8 tháng 1 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Minh Bình Ông Cát Quang Dương Ông Nguyễn Đức Thành	Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên (đến ngày 17/4/2025)
	Ông Nguyễn Thế Huân Bà Phạm Thị Thanh Hoài Ông Trần Văn Tân Ông Lê Thanh Tùng Ông Koji Iriguchi Ông Takeo Shimotsu Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung Ông Nguyễn Việt Dũng Ông Nguyễn Văn Anh	Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 18/4/2025)
Ban Kiểm soát	Bà Lê Anh Hà Bà Nguyễn Thị Anh Thư Bà Phạm Thị Thơm	Trưởng Ban Kiểm soát Thành viên Thành viên (đến ngày 31/10/2025)
	Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên (từ ngày 18/4/2025)
	Bà Phạm Thị Thu Huyền	Thành viên (từ ngày 18/4/2025)
	Bà Mai Hương Thảo	Thành viên (từ ngày 1/7/2025)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18/4/2025)
	Ông Dương Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28/5/2025)
	Bà Nguyễn Bảo Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28/5/2025)
Bà Đặng Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/6/2025)	
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng	
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; cung cấp các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán; giao đại lý thanh toán; cung cấp dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Trụ sở chính	Số 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Ngân hàng và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 83. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng ủy quyền cho bà Nguyễn Bảo Thanh Vân, Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 612/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Điều hành của Ngân hàng phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 83.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do một công ty kiểm toán khác kiểm toán và báo cáo của họ đề ngày 28 tháng 2 năm 2025 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4452
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

		Tại ngày 31 tháng 12 năm		
		2025	2024	
		Triệu đồng	Triệu đồng	
	Thuyết minh			
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	12.583.484	11.147.549
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	35.225.543	34.431.657
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		476.487.530	378.482.885
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	5.1	463.381.166	370.530.038
2	Cho vay các TCTD khác	5.2	13.106.364	7.952.847
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	2.942.431	2.798.875
1	Chứng khoán kinh doanh		3.044.151	2.990.692
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(101.720)	(191.817)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	228.448	-
VI	Cho vay khách hàng	8	1.957.462.503	1.685.290.589
1	Cho vay khách hàng		1.992.272.868	1.721.954.714
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(34.810.365)	(36.664.125)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	211.880.390	214.607.153
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	203.605.111	188.557.477
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2, 9.3	8.806.918	26.635.861
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	9.5	(531.639)	(586.185)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	4.428.296	3.933.844
2	Vốn góp liên doanh		4.193.834	3.706.673
4	Đầu tư dài hạn khác		234.462	234.462
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(7.291)
X	Tài sản cố định		10.826.743	10.002.157
1	Tài sản cố định hữu hình	11	6.729.017	6.149.216
a	Nguyên giá		18.510.909	17.253.570
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.781.892)	(11.104.354)
3	Tài sản cố định vô hình	12	4.097.726	3.852.941
a	Nguyên giá		7.363.859	6.927.826
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.266.133)	(3.074.885)
XI	Tài sản Có khác		55.633.932	44.693.023
1	Các khoản phải thu	13.1	33.305.817	27.766.899
2	Các khoản lãi, phí phải thu		17.173.963	13.312.631
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại		434	4.369
4	Tài sản Có khác	13.2	5.262.441	3.715.565
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.3	(108.723)	(106.441)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.767.699.300	2.385.387.732

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 83 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)**

		Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2025	2024
	Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	14	144.592.357
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		154.284.104
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		154.284.104
		2.965.201	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		417.724.115
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	15.1	276.141.255
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	15.2	253.519.627
			18.165.558
III	Tiền gửi của khách hàng	16	1.793.732.057
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-
			390.841
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	2.113.898
			2.179.950
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	174.030.352
			151.678.090
VII	Các khoản nợ khác		55.851.516
1	Các khoản lãi, phí phải trả		45.892.099
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	21.026.493
4	Dự phòng rủi ro khác		22.102.187
			2.844.970
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.588.044.295
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	179.655.005
1	Vốn của tổ chức tín dụng		148.504.708
a	Vốn điều lệ		63.583.999
b	Thặng dư vốn cổ phần		53.699.917
g	Vốn khác		8.974.677
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.574.563
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		31.654.355
5	Lợi nhuận chưa phân phối		25.316.757
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		362.748
			58.212.794
			1.206.433
	TỔNG VỐN		179.655.005
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.767.699.300
			2.385.387.732

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 83 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm		
		2025 Triệu đồng	2024 Triệu đồng	
1	Bảo lãnh vốn vay	36	28.630.320	15.390.290
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36	860.422.276	804.229.724
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>5.341.651</i>	<i>6.892.967</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>5.341.779</i>	<i>6.892.619</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>849.738.846</i>	<i>790.444.138</i>
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	91.019.626	66.691.329
5	Bảo lãnh khác	36	147.475.860	108.170.999
6	Các cam kết khác	36	83.119.399	63.111.263
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	10.640.841	10.664.189
8	Nợ khó đòi đã xử lý	38	185.652.293	164.411.420
9	Tài sản và chứng từ khác	39	95.027.390	132.970.869



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng Kế toán Tài chính
Người lập



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 83 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2025	2024	
		Triệu đồng	Triệu đồng	
Thuyết minh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	143.142.328	124.460.685
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(76.689.083)	(62.057.891)
I	Thu nhập lãi thuần		66.453.245	62.402.794
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12.351.055	12.232.801
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(6.022.104)	(5.536.813)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	6.328.951	6.695.988
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	3.120.501	4.196.682
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	703.793	91.829
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	152.570	(288.044)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		11.772.802	10.687.733
6	Chi phí hoạt động khác		(1.677.440)	(2.268.947)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	10.095.362	8.418.786
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	440.367	390.648
VIII	Chi phí hoạt động	29	(26.552.924)	(22.545.929)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		60.741.865	59.362.754
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(17.298.056)	(27.598.829)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		43.443.809	31.763.925
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(8.568.608)	(6.285.898)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(3.935)	4.540
XII	Chi phí thuế TNDN		(8.572.543)	(6.281.358)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		34.871.266	25.482.567
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		266.785	134.352
XV	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		34.604.481	25.348.215
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	4.455	3.083

Trần Thị Thu Hương
Phó phòng Kế toán Tài chính
Người lập

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 83 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp trực tiếp)

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 Triệu đồng	2024 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	139.430.552	125.647.114
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(71.064.497)	(69.067.517)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	6.753.144	7.287.579
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	3.801.622	4.343.826
05	Chi phí khác	(440.481)	(912.465)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	9.991.111	7.608.116
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(23.284.913)	(20.146.505)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	(7.547.490)	(6.006.343)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	57.639.048	48.753.805
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(21.930.299)	7.293.627
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.849.602	(34.188.919)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(276.120)	(25.355)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(270.318.154)	(248.587.038)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp các khoản tổn thất	(19.121.116)	(18.707.196)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(6.777.765)	14.092.607
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(9.691.747)	132.469.999
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	141.582.860	(28.180.466)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	187.415.372	195.417.647
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	22.352.262	36.302.363
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(66.052)	(57.829)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(343.169)	(139.750)
21	Giảm khác về công nợ hoạt động	(670.722)	(2.254.809)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	82.644.000	102.188.686

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 83 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 Triệu đồng	2024 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(2.004.950)	(1.362.079)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.267	15.158
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(3.861)	(2.641)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	71.352	20.539
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(1.915.192)	(1.329.023)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2.416.496)	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	1.537
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(2.416.496)	1.537
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	78.312.312	100.861.200
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	32 373.319.556	272.303.607
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	113.607	154.749
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	32 451.745.475	373.319.556

Trần Thị Thu Hương
Phó phòng Kế toán Tài chính
Người lập

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng cổ phần được thành lập ở nước CHXHCN Việt Nam. Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày của giấy phép do NHNN cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 13) được cấp ngày 8 tháng 1 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 14 tháng 1 năm 2026.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là CTG. Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 14 tháng 1 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 77.669.446 triệu VND.

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; cung cấp các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán; giao đại lý thanh toán, cung cấp dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Số 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (Văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng và Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; bảy (07) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm Tài trợ Thương mại và năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và tám trăm bốn mươi lăm (845) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B05/TCCTD-HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Tại 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 24.583 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 24.731 nhân viên).

Quyền lợi của Ngân hàng trong tám (08) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty liên doanh được liệt kê dưới đây:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	31.12.2025		31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con						
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Quyết định Thành lập số 53/1998/QĐ-NHNNS do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 1 năm 1998. Giấy phép Hoạt động số 04/GP-CTCTTC do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 20 tháng 3 năm 1998. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 11) ngày 1 tháng 6 năm 2022 và Quyết định số 3440/QĐ-QLGS6 ngày 4 tháng 12 năm 2025 của Cục Quản lý, Giám sát tổ chức tín dụng – Ngân hàng Nhà nước.	100%	100%	100%	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 133/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101078450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2009, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 15) ngày 25 tháng 12 năm 2025.	75,64%	75,64%	75,64%	75,64%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 7) ngày 7 tháng 1 năm 2025.	100%	100%	100%	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC35/KDBH ngày 30 tháng 7 năm 2025.	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B05/TC-TD-HIN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	31.12.2025		31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con						
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ: 12) ngày 2 tháng 4 năm 2025.	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-K-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 33/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 3 năm 2026.	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyên tiền Toán cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 2) ngày 6 tháng 2 năm 2025.	100%	100%	100%	100%
8	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 37/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp ngày 30 tháng 8 năm 2024, Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 3262/ĐKDN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ Công Thương Lào.	100%	100%	100%	100%
Công ty liên doanh						
1	Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các Giấy phép điều chỉnh số 158/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 1 năm 2017, số 07/GP-NHNN ngày 6 tháng 2 năm 2026.	50%	50%	50%	50%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu Đồng"), được làm tròn đến hàng triệu. Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, đồng thời thỏa mãn các điều kiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Ngân hàng. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Ngân hàng được loại trừ khi hợp nhất.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, chính sách kế toán của công ty con cũng sẽ được chuyển đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Ngân hàng áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của các công ty trong Ngân hàng sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty con và ngày kết thúc năm tài chính của Ngân hàng. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty con và dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty con này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Ngân hàng không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Ngân hàng vào liên doanh bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Ngân hàng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Ngân hàng thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của công ty liên doanh bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Ngân hàng sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, trường hợp có sự khác biệt về chính sách kế toán giữa các bên liên doanh và Ngân hàng, Ngân hàng điều chỉnh các chính sách kế toán của các bên liên doanh để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Ngân hàng áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng với các bên liên doanh sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Ngân hàng trong các bên liên doanh theo quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

2.6 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác***Tiền gửi tại các TCTD khác***

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước, và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo sổ dư gốc.

Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31").

Dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp TCTD phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86").

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được thực hiện tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.7.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại các TCTD khác.

Cho vay các TCTD khác

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.7.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay các TCTD khác tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Các khoản cho vay khách hàng****2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng****(i) Ghi nhận các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn gốc từ trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn gốc trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ, bao gồm các khoản cho vay khách hàng, nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng và nghiệp vụ mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua lại bộ chứng từ do chính Ngân hàng phát hành) (gọi chung là "các khoản nợ"), được thực hiện theo Thông tư 31.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố như sau:

Yếu tố định lượng:**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Yếu tố định lượng (tiếp theo):

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Yếu tố định lượng (tiếp theo):

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Theo Thông tư 31, nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) trong các trường hợp sau:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc, lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 (một) kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Yếu tố định lượng (tiếp theo):

Theo Thông tư 31, nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng sẽ được điều chỉnh lại tương ứng với nhóm nợ sau khi được phân loại.

Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng là số tiền Ngân hàng trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Ngày quá hạn của các cam kết trả thay được tính ngay từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay được phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã được phân loại theo Thuyết minh 2.8 thì Ngân hàng chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

Yếu tố định tính:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Các khoản nợ được Ngân hàng và các công ty con đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ được Ngân hàng và các công ty con đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Yếu tố định tính (tiếp theo):

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ được Ngân hàng và các công ty con đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được Ngân hàng và các công ty con đánh giá là có khả năng tổn thất.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ được Ngân hàng và các công ty con đánh giá là có khả năng tổn thất cao.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ được Ngân hàng và các công ty con đánh giá là không còn khả năng thu hồi, có khả năng mất vốn.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4, 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại Ngân hàng được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ của khách hàng đó.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng.

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ của tài sản đảm bảo được đánh giá định kỳ hàng năm, cập nhật (nếu có) và được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị trên nguyên tắc tỷ lệ khấu trừ thực tế không vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng.	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng.	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> • Có thời hạn còn lại dưới 1 năm • Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm • Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do các TCTD khác phát hành.	70%
(e) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành.	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành.	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành.	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và tài sản bảo đảm có giá trị để tính khấu trừ từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng chuyển sang theo dõi ngoại bảng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng.

2.7.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 được thực hiện theo quy định của Thông tư 53/2024/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 ("Thông tư 53") do NHNN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024, trên cơ sở đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc, lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Khách hàng của Ngân hàng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tên địa danh trước sáp nhập đơn vị hành chính): Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa (sau đây gọi là 26 tỉnh, thành phố) gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm:
 - Khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố;
 - Khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.
- Có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính.
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận. Ngân hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên theo quy định tại Thông tư 53.
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 (tiếp theo)

- Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53 đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật.
- Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện từ ngày Thông tư 53 có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 53:

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc, lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 31;
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Quyết định 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") như sau:

Dự phòng cụ thể

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A - B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 53.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 31.

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)****2.7.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng**

Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 ("Nghị định 116") và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 ("Nghị định 156"); Thông tư số 29/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2025 về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Đối với các khách hàng được cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo chính sách này, Ngân hàng thực hiện trích lập số tiền dự phòng đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 mà không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ.

2.8 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 1: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 3 trở lên: Các cam kết liên quan đến các khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng có quyết định thu hồi:

- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

2.9 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 1 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn hoặc theo chủ định từ Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được đánh giá để trích lập dự phòng giảm giá khi cần thiết.

Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh này. Các khoản chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết cũng được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự như các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2.7. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Ngân hàng có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Số tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi được thực nhận.

(b) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn chỉ được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán trong trường hợp Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được đánh giá để trích lập dự phòng giảm giá khi cần thiết.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

(b) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư sẵn sàng để bán để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trích lập khi giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh này.

Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự như Các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2.7.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(c) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ mà Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Điều hành có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được đánh giá để trích lập dự phòng giảm giá khi cần thiết.

Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong dài hạn của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự như Các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2.7.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Khi thu được, số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó. Số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào các công ty chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Đối với khoản đầu tư mà giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác	2 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con. Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt, Ngân hàng ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo Thuyết minh 2.12 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.15 Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và được đánh giá để trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi cần thiết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Các công cụ tài chính phái sinh***Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị gốc danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

2.17 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ, các tổ chức trong nước và nước ngoài giao cho tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2.18 Dự phòng nghĩa vụ nợ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.19 Trợ cấp cho người lao động**Trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc.

Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận và trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Trợ cấp cho người lao động (tiếp theo)

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính trên cơ sở tiền lương theo vị trí công việc được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu, được chi trả từ quỹ lương được phê duyệt hàng năm. Trợ cấp nghỉ hưu được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động và tình hình phân phối kết quả hoạt động của Ngân hàng và các công ty con.

2.21 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngân hàng trích các quỹ để sử dụng cho các mục đích cụ thể dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng, được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính;
- Quỹ đầu tư phát triển: trích tối đa 25% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng; và
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

2.22 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh sẽ được ghi nhận khi thực thu.

Lãi dự thu của các khoản nợ sau được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận:

- Các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02/2023") ngày 23 tháng 4 năm 2023, Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06/2024") ngày 18 tháng 6 năm 2024 và Thông tư 53/2024.

2.23 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

2.25 Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi nhận cổ tức dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần, Ngân hàng và các công ty con không ghi tăng giá trị cổ phiếu nhận được và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2.26 Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính ("Thông tư 67"). Theo đó, thời điểm ghi nhận doanh thu là: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc (3) khi hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm và (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa có hiệu lực tại ngày cuối năm tài chính được trình bày ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm tài chính kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc ở phần "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những yêu cầu bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng gốc được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm và được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc được quy định tại Thông tư 67. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoạt động dịch vụ".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng đã nêu ở mục Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

(i) **Nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Cuối kỳ, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) **Nhận tái bảo hiểm**

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm và được xác nhận bởi Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ, khoản hoa hồng bảo hiểm tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

2.27 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67 và các công văn được Bộ tài chính phê duyệt bao gồm Công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 và Công văn số 2160/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm 2024.

Trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, dự phòng phí được trình bày trên khoản mục Các khoản phải trả và công nợ khác (Doanh thu chờ phân bổ), các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm khác được trình bày trên khoản mục Dự phòng rủi ro khác.

Chi tiết các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

Dự phòng phí

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm ("hợp đồng bảo hiểm") phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Dự phòng bồi thường bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Cụ thể, như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi} \\
 \text{thường cho} \\
 \text{tổn thất đã} \\
 \text{phát sinh} \\
 \text{nhưng chưa} \\
 \text{thông báo} \\
 \text{hoặc chưa} \\
 \text{yêu cầu đòi} \\
 \text{bồi thường} \\
 \text{cho năm tài} \\
 \text{chính hiện tại}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l}
 \text{Tổng số tiền bồi} \\
 \text{thường cho tổn thất} \\
 \text{đã phát sinh nhưng} \\
 \text{chưa thông báo} \\
 \text{hoặc chưa yêu cầu} \\
 \text{đòi bồi thường của} \\
 \text{3 năm tài chính liên} \\
 \text{tiếp trước đó}
 \end{array}}{\begin{array}{l}
 \text{Tổng số tiền bồi} \\
 \text{thường phát sinh} \\
 \text{của 3 năm tài chính} \\
 \text{liên tiếp trước đó}
 \end{array}}
 \times \begin{array}{l}
 \text{Số tiền bồi} \\
 \text{thường} \\
 \text{phát sinh} \\
 \text{của năm} \\
 \text{tài chính} \\
 \text{hiện tại}
 \end{array}
 \times \frac{\begin{array}{l}
 \text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của năm tài} \\
 \text{chính hiện tại}
 \end{array}}{\begin{array}{l}
 \text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của năm tài} \\
 \text{chính trước}
 \end{array}}
 \times \frac{\begin{array}{l}
 \text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi bồi} \\
 \text{thường bình} \\
 \text{quân của năm} \\
 \text{tài chính hiện} \\
 \text{tại}
 \end{array}}{\begin{array}{l}
 \text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi bồi} \\
 \text{thường bình} \\
 \text{quân của năm} \\
 \text{tài chính trước}
 \end{array}}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi công ty con nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn chỉ áp dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và không áp dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng bảo hiểm*, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, công ty con thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, theo đó, dự phòng dao động lớn được trích lập áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

Dự phòng toán học

Dự phòng toán học chỉ áp dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, cụ thể như sau:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm ("hợp đồng bảo hiểm") sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối chỉ áp dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, và được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phân ánh vào khoản mục dự phòng rủi ro khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng theo phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty con và công ty liên doanh là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Ngân hàng và các công ty con cung cấp do hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 2.9.

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	11.206.287	9.605.071
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.349.621	1.501.440
Vàng tiền tệ	12.488	22.581
Vàng phi tiền tệ	-	17
Kim loại quý, đá quý khác	15.088	18.440
	<u>12.583.484</u>	<u>11.147.549</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	31.611.208	25.115.950
- Bằng ngoại tệ	3.614.335	9.315.707
	<u>35.225.543</u>	<u>34.431.657</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	308.518.041	243.465.753
- Bằng VND	174.853.579	131.070.386
- Bằng ngoại tệ	133.664.462	112.395.367
Tiền gửi có kỳ hạn	154.863.125	127.064.285
- Bằng VND	78.950.830	54.090.000
- Bằng ngoại tệ	75.912.295	72.974.285
	<u>463.381.166</u>	<u>370.530.038</u>

5.2 Cho vay các TCTD khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Bằng VND	4.222.473	6.841.198
Bằng ngoại tệ	8.883.891	1.111.649
	<u>13.106.364</u>	<u>7.952.847</u>

5.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

Tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD khác) được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thuyết minh 2.6. Chi tiết phân tích chất lượng của các khoản này như sau:

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>167.969.489</u>	<u>135.017.132</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

6.1 Chứng khoán nợ

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	2.512.065	1.708.606
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.528.994	623.734
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	891.907	808.448
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	91.164	276.424
Chứng khoán vốn	482.086	1.232.086
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	207.994	295.703
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	274.092	936.383
Chứng khoán vốn khác	50.000	50.000
	3.044.151	2.990.692
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(101.720)	(191.817)
	2.942.431	2.798.875

6.2 Phân tích chất lượng dự nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản trái phiếu chưa niêm yết trong khoản mục chứng khoán nợ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thuyết minh 2.9. Chi tiết phân tích chất lượng của các khoản mục này như sau:

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	183.609	1.060.272
Nợ cần chú ý	11.900	24.600
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	195.509	1.084.872

6.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Dự phòng giảm giá	(100.441)	(188.514)
Dự phòng chung	(684)	(2.073)
Dự phòng cụ thể	(595)	(1.230)
	(101.720)	(191.817)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.954.510.778	1.703.097.921
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	625.084	1.745.674
Cho thuê tài chính	5.003.655	4.639.031
Các khoản trả thay khách hàng	136.766	304.240
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	30.304.309	9.330.597
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.664.438	1.752.217
Cho vay trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay	27.838	1.085.034
	1.992.272.868	1.721.954.714

8.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Công ty Nhà nước	89.124.204	73.136.410
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	19.774.726	19.359.269
Công ty TNHH hơn MTV vốn Nhà nước trên 50%	8.036.468	7.902.552
Công ty TNHH khác	380.785.001	321.097.364
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	22.525.056	30.289.805
Công ty cổ phần khác	533.607.126	475.334.520
Công ty hợp danh	58.452	13.268
Doanh nghiệp tư nhân	17.853.571	15.702.350
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	109.021.012	99.486.436
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	1.109.171	1.316.385
Hộ kinh doanh, cá nhân	808.113.278	676.069.263
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.796.972	1.712.588
Thành phần kinh tế khác	467.831	534.504
	1.992.272.868	1.721.954.714

8.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.953.010.761	1.677.704.259
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	17.345.911	22.898.528
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.490.975	2.817.030
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	578.479	4.824.119
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	19.846.742	13.710.778
	1.992.272.868	1.721.954.714

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

8.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	1.232.479.318	1.137.144.961
Cho vay trung hạn	129.395.349	99.036.675
Cho vay dài hạn	630.398.201	485.773.078
	<u>1.992.272.868</u>	<u>1.721.954.714</u>

8.5 Theo lĩnh vực kinh doanh

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	55.469.017	50.717.337
Khai khoáng	10.441.935	8.514.213
Sản xuất và gia công chế biến	348.991.183	344.731.945
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	106.089.160	80.563.742
Xây dựng	83.394.479	81.696.934
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	726.037.134	647.083.816
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	54.794.595	38.078.919
Thương mại, dịch vụ	402.424.470	303.117.790
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	143.243.327	108.289.226
Ngành khác	61.387.568	59.160.792
	<u>1.992.272.868</u>	<u>1.721.954.714</u>

8.6 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	16.819.746	10.953.175	27.772.921
Trích lập trong năm	25.769.144	1.829.256	27.598.400
Sử dụng trong năm	(18.707.196)	-	(18.707.196)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.881.694	12.782.431	36.664.125
Trích lập trong năm	15.212.526	2.034.820	17.247.346
Sử dụng trong năm	(19.101.106)	-	(19.101.106)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>19.993.114</u>	<u>14.817.251</u>	<u>34.810.365</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	212.412.029	215.193.338
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	203.605.111	188.557.477
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	8.569.748	26.524.583
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	237.170	111.278
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(531.639)	(586.185)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(113.762)	(134.036)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(386.748)	(452.149)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(31.129)	-
	211.880.390	214.607.153
9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	203.166.496	188.180.862
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	101.533.661	80.284.569
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	99.697.917	104.824.865
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.934.918	3.071.428
Chứng khoán Vốn	438.615	376.615
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	438.615	376.615
	203.605.111	188.557.477
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(113.762)	(134.036)
Dự phòng chung	(13.762)	(22.182)
Dự phòng cụ thể	(100.000)	(111.854)
	203.491.349	188.423.441
9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	8.569.748	26.524.583
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	183.000	61.248
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.000.000	26.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.748	463.335
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(386.748)	(452.149)
Dự phòng cụ thể	(386.748)	(452.149)
	8.183.000	26.072.434

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

9.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	237.170	111.278
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(31.129)	-
	<u>206.041</u>	<u>111.278</u>

9.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản trái phiếu chưa niêm yết thuộc khoản mục chứng khoán nợ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thuyết minh 2.9. Chi tiết phân tích chất lượng của các khoản mục này như sau:

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.814.932	121.532.324
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	486.748	577.201
	<u>94.301.680</u>	<u>122.109.525</u>

9.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng Triệu đồng
	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	105.376	28.397	5.494	107.187	3.487	249.941
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm	6.478	(6.215)	(5.494)	344.962	(3.487)	336.244
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	111.854	22.182	-	452.149	-	586.185
Hoàn nhập trong năm	(11.854)	(8.420)	-	(14.262)	-	(34.536)
Sử dụng trong năm	-	-	-	(20.010)	-	(20.010)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>100.000</u>	<u>13.762</u>	<u>-</u>	<u>417.877</u>	<u>-</u>	<u>531.639</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Vốn góp liên doanh	4.193.834	3.706.673
Các khoản đầu tư dài hạn khác	234.462	234.462
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(7.291)
	<u>4.428.296</u>	<u>3.933.844</u>

10.2 Vốn góp liên doanh

	31.12.2025		
	Giá gốc Triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tỷ phần nắm giữ (%)
Ngân hàng TNHH Indovina	<u>1.688.788</u>	<u>4.193.834</u>	<u>50%</u>
	31.12.2024		
	Giá gốc Triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tỷ phần nắm giữ (%)
Ngân hàng TNHH Indovina	<u>1.688.788</u>	<u>3.706.673</u>	<u>50%</u>

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United Bank, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng liên doanh số 07/GP-NHNN ngày 6 tháng 2 năm 2026 (thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 101/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2019) với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992 và vốn điều lệ là 252.000.000 USD, tương đương 4.931.855 triệu VND.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B05/TCTD-HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc, thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quan lý và TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	8.546.523	6.139.418	2.078.284	489.345	17.253.570
Mua trong năm	22.534	876.596	136.855	102.752	1.138.737
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	295.586	44.827	11.938	35.441	387.792
Phân loại lại	-	8.796	-	(8.796)	-
Thanh lý, nhượng bán	(11.238)	(143.539)	(107.852)	(6.082)	(268.711)
Tặng/(giảm) khác	4.615	(4.350)	(46)	(698)	(479)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.858.020	6.921.748	2.119.179	611.962	18.510.909
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(3.712.033)	(5.382.965)	(1.606.408)	(402.948)	(11.104.354)
Khấu hao trong năm	(300.976)	(414.952)	(154.233)	(67.976)	(938.137)
Phân loại lại	-	(4.667)	-	4.667	-
Thanh lý, nhượng bán (Tặng)/giảm khác	8.545 (3.395)	142.122 (172)	107.853 (106)	5.412 340	263.932 (3.333)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(4.007.859)	(5.660.634)	(1.652.894)	(460.505)	(11.781.892)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.834.490	756.453	471.876	86.397	6.149.216
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.850.161	1.261.114	466.285	151.457	6.729.017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình

31.12.2025
Triệu đồng

31.12.2024
Triệu đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng
còn sử dụng

7.830.124

7.632.344

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.160.402	2.767.424	6.927.826
Mua trong năm	78.650	446.570	525.220
Thanh lý, nhượng bán	(84.801)	(1.197)	(85.998)
Giảm khác	(53)	(3.136)	(3.189)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>4.154.198</u>	<u>3.209.661</u>	<u>7.363.859</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(540.827)	(2.534.058)	(3.074.885)
Khấu hao trong năm	(39.038)	(165.712)	(204.750)
Thanh lý, nhượng bán	9.515	1.197	10.712
Giảm khác	-	2.790	2.790
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>(570.350)</u>	<u>(2.695.783)</u>	<u>(3.266.133)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	<u>3.619.575</u>	<u>233.366</u>	<u>3.852.941</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>3.583.848</u>	<u>513.878</u>	<u>4.097.726</u>

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình

31.12.2025
Triệu đồng

31.12.2024
Triệu đồng

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng
còn sử dụng

2.295.278

1.339.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.593.474	5.678.511
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	1.308.383	1.159.331
Phải thu bên ngoài	26.072.668	20.722.772
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	331.292	206.285
	<u>33.305.817</u>	<u>27.766.899</u>

(i) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các công trình khu vực miền Bắc (*)	5.443.263	5.419.245
Các công trình khu vực khác	79.388	76.660
Các công trình khu vực miền Nam	70.823	182.606
	<u>5.593.474</u>	<u>5.678.511</u>

(*) Bao gồm Dự án Tòa nhà Trụ sở chính của Ngân hàng. Hiện nay, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển nhượng dự án.

13.2 Tài sản Có khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Vật liệu và công cụ	202.374	316.109
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.468.820	3.382.712
Tài sản có khác	1.591.247	16.744
	<u>5.262.441</u>	<u>3.715.565</u>

13.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	429
- Dự phòng chung	-	429
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	90.650	91.641
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.073	14.371
	<u>108.723</u>	<u>106.441</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

14 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các khoản vay từ NHNN	7.001.815	9.512.869
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	6.695.302	9.017.858
Vay theo hồ sơ tín dụng	299.555	488.053
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	134.625.341	144.771.235
Bằng VND	134.625.341	144.771.235
	<u>141.627.156</u>	<u>154.284.104</u>
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	2.965.201	-

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	298.617.641	204.152.599
- Bằng VND	160.399.888	109.006.271
- Bằng ngoại tệ	138.217.753	95.146.328
Tiền gửi có kỳ hạn	100.940.916	49.367.028
- Bằng VND	75.440.000	47.710.000
- Bằng ngoại tệ	25.500.916	1.657.028
	<u>399.558.557</u>	<u>253.519.627</u>

15.2 Vay các TCTD khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Bằng VND	15.493.776	18.616.851
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	5.718.223	11.184.500
Bằng ngoại tệ	2.671.782	4.004.777
	<u>18.165.558</u>	<u>22.621.628</u>

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	445.508.702	383.283.642
- Bằng VND	364.161.636	321.102.773
- Bằng ngoại tệ	81.347.066	62.180.869
Tiền gửi có kỳ hạn	1.335.632.038	1.207.204.483
- Bằng VND	1.286.750.366	1.166.855.835
- Bằng ngoại tệ	48.881.672	40.348.648
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.787.395	9.979.781
- Bằng VND	4.827.196	9.115.853
- Bằng ngoại tệ	960.199	863.928
Tiền gửi ký quỹ	6.803.922	5.848.779
- Bằng VND	6.225.421	5.457.579
- Bằng ngoại tệ	578.501	391.200
	1.793.732.057	1.606.316.685

16.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Công ty Nhà nước	278.848.991	261.501.735
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	32.884.087	35.305.294
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước trên 50%	2.509.027	1.207.633
Công ty TNHH khác	74.182.543	53.388.909
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	50.907.591	54.869.865
Công ty cổ phần khác	157.639.190	124.302.199
Công ty hợp danh	388.056	15.990.097
Doanh nghiệp tư nhân	3.525.800	2.494.808
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	162.662.832	139.851.804
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	733.219	853.633
Hộ kinh doanh, cá nhân	863.073.129	803.110.358
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	104.619.921	78.506.393
Thành phần kinh tế khác	61.757.671	34.933.957
	1.793.732.057	1.606.316.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	360.147	402.575
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.753.751	1.777.375
	2.113.898	2.179.950

18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Giấy tờ có giá bằng VND	174.030.305	151.678.019
- Mệnh giá	174.030.235	151.677.939
- Phụ trội	70	80
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	47	71
- Mệnh giá	47	71
	174.030.352	151.678.090

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành như sau:

	31.12.2025				
	Kỳ phiếu Triệu đồng	Trái phiếu vô danh Triệu đồng	Trái phiếu ghi sổ Triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Dưới 12 tháng	153	-	-	111.067.679	111.067.832
Mệnh giá	153	-	-	111.067.679	111.067.832
- Bằng VND	153	-	-	111.067.679	111.067.832
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	9.462.714	9.462.880
Mệnh giá	-	166	-	9.462.714	9.462.880
- Bằng VND	-	166	-	9.462.667	9.462.833
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	47	47
Từ 5 năm trở lên	-	-	53.499.640	-	53.499.640
Mệnh giá	-	-	53.499.570	-	53.499.570
- Bằng VND	-	-	53.499.570	-	53.499.570
Phụ trội	-	-	70	-	70
	153	166	53.499.640	120.530.393	174.030.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (TIẾP THEO)

			31.12.2024		Tổng cộng Triệu đồng
	Kỳ phiếu Triệu đồng	Trái phiếu vô danh Triệu đồng	Trái phiếu ghi sổ Triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi Triệu đồng	
Dưới 12 tháng	153	-	-	96.457.274	96.457.427
Mệnh giá	153	-	-	96.457.274	96.457.427
- Bằng VND	153	-	-	96.457.274	96.457.427
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	8.043.397	8.043.563
Mệnh giá	-	166	-	8.043.397	8.043.563
- Bằng VND	-	166	-	8.043.326	8.043.492
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	71	71
Từ 5 năm trở lên	-	-	47.177.100	-	47.177.100
Mệnh giá	-	-	47.177.020	-	47.177.020
- Bằng VND	-	-	47.177.020	-	47.177.020
Phụ trội	-	-	80	-	80
	<u>153</u>	<u>166</u>	<u>47.177.100</u>	<u>104.500.671</u>	<u>151.678.090</u>

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	6.033.105	3.869.525
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	17.129.874	14.431.977
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.183.018	3.800.685
	<u>26.345.997</u>	<u>22.102.187</u>

(*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	-	2.119.006
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	68.803	73.896
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh 34)	4.359.642	3.337.834
Doanh thu chờ phân bổ	4.339.380	4.253.734
Phải trả thuế khác	284.527	263.822
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	850.684	558.485
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	-	527.227
Chuyển tiền phải trả	731.479	289.054
Phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.000	6.000
Các khoản chờ thanh toán khác	6.296.762	2.803.217
Tạm ứng nhận được liên quan đến hoạt động bán nợ	119.162	129.972
Phải trả khác	73.435	69.730
	<u>17.129.874</u>	<u>14.431.977</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu đồng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	53.699.917	8.974.677	836.032	6.361.179	12.588.838	93.558	86.970	42.369.429	861.220	125.871.820
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	25.348.215	134.352	25.482.567
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.537	1.537
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	926	558	156.135	(2.871)	-	154.748
Điều chỉnh trích lập quỹ của năm trước	-	-	-	972.554	-	389.079	-	(1.361.633)	-	-
Trích lập quỹ trong năm	-	-	73.373	2.436.296	2.444.509	29.260	-	(4.983.438)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(2.718.159)	(26.380)	(2.744.539)
Các thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-	(261.425)	-	(261.425)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	53.699.917	8.974.677	909.405	9.770.029	15.034.273	512.455	243.105	58.390.118	970.729	148.504.708
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	34.604.461	266.785	34.871.266
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	23.969.529	(11)	665.158	-	-	-	-	(24.634.676)	(3)	(3)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(2.416.496)	-	(2.416.496)
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	(199)	(102)	119.643	(5.735)	-	113.607
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	3.319.165	2.982.620	36.114	-	(6.337.899)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	-	-	(1.404.289)	(31.078)	(1.435.367)
Các thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-	17.290	-	17.290
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	77.669.446	8.974.666	1.574.563	13.089.194	18.016.694	548.467	362.748	58.212.794	1.206.433	179.655.005

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 410/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối. Ngày 26 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã nhận được Thông báo số 9303/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tiếp nhận tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Ngân hàng.

Theo Nghị quyết số 92/2025/NQ-HĐQT-CKCT của Hội đồng Quản trị đề ngày 13 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank, công ty con của Ngân hàng, đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo quy định tại Điều 61 Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán.

Theo Tờ trình số 87/2025/HĐQT-VBI của Hội đồng Quản trị đề ngày 25 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, công ty con của Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo quy định tại Điều 61 Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán.

(ii) Theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 384/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt cho các cổ đông của Ngân hàng.

(iii) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối theo Nghị quyết của Ngân hàng và các công ty con trong năm 2025.

20.2 Chi tiết vốn điều lệ của TCTD

	<u>31.12.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	<u>Cổ phiếu thường</u>	<u>Cổ phiếu thường</u>
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Vốn đầu tư của nhà nước	50.068.503	34.616.763
Vốn góp	27.600.943	19.083.154
Tổng	<u>77.669.446</u>	<u>53.699.917</u>

20.3 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>31.12.2025</u>		<u>31.12.2024</u>	
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
	<u>phổ thông</u>	<u>ưu đãi</u>	<u>phổ thông</u>	<u>ưu đãi</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.766.944.637	-	5.369.991.748	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.766.944.637	-	5.369.991.748	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.766.944.637	-	5.369.991.748	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

20.3 Cổ phiếu (tiếp theo)

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.369.991.748	53.699.917
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.369.991.748	53.699.917
Cổ phiếu mới phát hành	2.396.952.889	23.969.529
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	7.766.944.637	77.669.446

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	9.712.168	5.897.711
Thu nhập lãi cho vay	120.450.631	107.967.839
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.909.530	7.116.454
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	7.871	27.080
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	8.901.659	7.089.374
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.813.595	1.827.000
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	433.607	472.013
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.822.797	1.179.668
	143.142.328	124.460.685

22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	64.179.992	52.868.897
Lãi tiền vay	1.723.242	2.477.779
Lãi phát hành giấy tờ có giá	10.311.699	6.493.137
Chi phí hoạt động tín dụng khác	474.150	218.078
	76.689.083	62.057.891

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

23 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.351.055	12.232.801
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	4.385.529	4.308.911
Thu từ dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	965.390	961.413
Thu từ dịch vụ bảo hiểm	3.966.517	3.373.007
Thu từ dịch vụ khác	3.033.619	3.589.470
Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.022.104)	(5.536.813)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(2.945.091)	(3.096.956)
Chi về dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(309.758)	(195.158)
Chi về dịch vụ bảo hiểm	(1.961.041)	(1.433.124)
Chi về dịch vụ khác	(806.214)	(811.575)
Lãi thuần	6.328.951	6.695.988

24 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.059.070	15.128.843
Thu nhập từ mua bán ngoại tệ giao ngay	4.200.940	6.592.377
Thu nhập từ kinh doanh vàng	657.111	861.008
Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.201.019	7.675.458
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(6.938.569)	(10.932.161)
Chi phí từ mua bán ngoại tệ giao ngay	(392.623)	(978.803)
Chi phí kinh doanh vàng	(633.689)	(807.582)
Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(5.912.257)	(9.145.776)
Lãi thuần	3.120.501	4.196.682

25 LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	664.621	125.760
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(50.013)	(30.339)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	89.185	(3.592)
Lãi thuần	703.793	91.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

26 LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	69.110	50.560
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(3.128)	(2.360)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	86.588	(336.244)
Lãi/(lỗ) thuần	152.570	(288.044)

27 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	11.772.802	10.687.733
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	10.001.921	8.480.766
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	22.267	15.158
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	912.971	1.111.458
Thu nhập khác	835.643	1.080.351
Chi phí từ hoạt động khác	(1.677.440)	(2.268.947)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(911.366)	(1.659.060)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(3.861)	(2.641)
Chi phí khác	(762.213)	(607.246)
Lãi thuần	10.095.362	8.418.786

28 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	71.352	20.539
- Từ chứng khoán vốn	15.823	13.284
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	55.529	7.255
Phần chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	369.015	370.109
Tổng cộng	440.367	390.648

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Thuế và các loại phí	30.757	32.576
Chi phí nhân viên	15.853.418	12.987.140
- Chi lương và phụ cấp	13.146.451	10.920.235
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1.127.165	860.771
- Chi trợ cấp	15.588	4.432
- Chi khác cho nhân viên	1.564.214	1.201.702
Chi về tài sản	3.159.579	2.862.498
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.142.641	1.017.405
- Chi khác	2.016.938	1.845.093
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	6.106.835	5.114.929
- Công tác phí	254.099	222.973
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	32.916	12.233
- Chi khác cho hoạt động quản lý	5.819.820	4.879.723
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.241.157	1.121.094
Chi phí dự phòng	161.178	427.692
	26.552.924	22.545.929

30 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Số thuế TNDN hiện hành trên lợi nhuận kế toán hợp nhất trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán hợp nhất trước thuế TNDN	43.443.809	31.763.925
Các khoản mục điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(71.352)	(20.539)
- Lợi nhuận của công ty con	(1.619.426)	(891.368)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(369.015)	(370.109)
- Biến động dự phòng/đánh giá lại cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	(384.615)	(161.384)
- Khác	185.197	188.471
Thu nhập chịu thuế TNDN hiện hành của Ngân hàng mẹ	41.184.598	30.508.996
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế ở trong nước	8.236.920	6.101.799
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	2.335	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty con	329.353	184.099
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế (*)	8.568.608	6.285.898
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.336.933	3.118.781
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	8.568.608	6.285.898
Điều chỉnh khác	1.396	(61.403)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.547.490)	(6.006.343)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	4.359.447	3.336.933

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

30 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	31.12.2024 Tinh toán lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu đồng)	34.604.481	25.348.215
Điều chỉnh giảm số trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (Triệu đồng) (*)	-	(1.404.289)
	<u>34.604.481</u>	<u>23.943.926</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.766.944.637	7.766.944.637
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.455</u>	<u>3.083</u>

(*) Số trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được tính toán lại theo số liệu thực tế trên Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Ngân hàng và các công ty con phê duyệt trong năm 2025 và trước thời điểm công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và các công ty con chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả hoạt động của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất chưa được điều chỉnh tương ứng. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho toàn bộ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức trong năm 2026 và sẽ được dùng để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu tinh toán lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu đồng)	25.348.215	-	25.348.215
Điều chỉnh giảm số trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (Triệu đồng)	-	(1.404.289)	(1.404.289)
	<u>25.348.215</u>	<u>(1.404.289)</u>	<u>23.943.926</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	5.369.991.748	2.396.952.889	7.766.944.637
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.720</u>	<u>(1.637)</u>	<u>3.083</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

32 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	12.583.484	11.147.549
Tiền gửi tại NHNN	35.225.543	34.431.657
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	308.518.041	243.465.753
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các TCTD khác	95.235.407	84.213.349
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	183.000	61.248
	451.745.475	373.319.556

33 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2025 Triệu đồng	2024 Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	24.659	24.359
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương	13.146.451	10.920.235
Thu nhập khác	288.694	193.522
	13.435.145	11.113.757
Tiền lương bình quân/ người/ tháng	44,43	37,36
Thu nhập bình quân/ người/ tháng	45,40	38,02

34 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	1.1.2025 Triệu đồng	Phát sinh trong năm		31.12.2025 Triệu đồng
		Số phải thu/ phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
a. Phải thu				
Thuế GTGT	6.019	30	-	6.049
Thuế TNDN	901	(7.317)	6.611	195
	6.920	(7.287)	6.611	6.244
b. Phải trả				
Thuế GTGT đầu ra	104.946	1.004.193	(998.440)	110.699
Thuế TNDN	3.337.834	8.562.687	(7.540.879)	4.359.642
Các loại thuế khác	158.876	1.532.728	(1.517.776)	173.828
	3.601.656	11.099.608	(10.057.095)	4.644.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

35 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÀI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tài chiết khấu

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Bất động sản	2.754.193.547	2.335.586.180
Động sản	108.292.184	82.134.474
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	322.611.997	256.838.531
Tài sản khác	695.102.920	613.145.734
	3.880.200.648	3.287.704.919

35.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tài chiết khấu

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ đưa đi cầm cổ trong giao dịch vay cầm cổ các giấy tờ có giá	13.806.980	20.381.856
Chứng khoán Nợ đưa đi cầm cổ trong giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	3.450.000	-
	17.256.980	20.381.856

36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vốn vay	28.630.320	15.390.290
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	91.019.626	66.691.329
Bảo lãnh khác	147.475.860	108.170.999
	267.125.806	190.252.618
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	860.422.276	804.229.724
Các cam kết khác	83.119.399	63.111.263
	943.541.675	867.340.987
	1.210.667.481	1.057.593.605

37 LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	10.109.933	10.154.283
Lãi chứng khoán chưa thu được	403.624	385.782
Phí phải thu chưa thu được	127.284	124.124
	10.640.841	10.664.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

38 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	101.320.468	92.407.435
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	84.330.463	71.994.817
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.362	9.168
	<u>185.652.293</u>	<u>164.411.420</u>

39 TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	83.090	80.879
Tài sản khác giữ hộ	9.014.969	10.469.024
Tài sản thuê ngoài	12.308.133	12.129.496
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	73.621.198	110.291.470
	<u>95.027.390</u>	<u>132.970.869</u>

40 HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	10.773	11.363
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	9.528.673	9.078.148
	<u>9.539.446</u>	<u>9.089.511</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B05/TCTD-HN

41 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng	Tổng tiền gửi Triệu đồng	Các cam kết tín dụng Triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có) Triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng
Trong nước	1.993.676.601	2.320.974.423	267.020.369	228.448	215.273.180
Nước ngoài	11.702.631	6.941.532	105.437	-	183.000
	2.005.379.232	2.327.915.955	267.125.806	228.448	215.456.180
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng	Tổng tiền gửi Triệu đồng	Các cam kết tín dụng Triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có) Triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng
Trong nước	1.720.640.114	1.998.815.408	189.951.212	(390.841)	218.122.782
Nước ngoài	9.267.447	5.792.139	301.406	-	61.248
	1.729.907.561	2.004.607.547	190.252.618	(390.841)	218.184.030

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện của chủ sở hữu
The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.	Cổ đông chiến lược
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tăng/(giảm) tiền gửi tại NHNN	793.886	(6.165.402)
(Giảm)/tăng tiền vay NHNN	(2.511.054)	8.745.982
The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.		
Doanh thu lãi tiền gửi	23	486
Chi phí lãi tiền gửi	2.662	10.660
Chi phí lãi tiền vay	1.492	12.326
Ngân hàng TNHH Indovina		
Doanh thu lãi tiền gửi	158.441	43.538
Chi phí lãi tiền gửi	120.200	50.165

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch		2.682	2.583
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên		2.233	1.712
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên		2.214	1.694
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên		2.270	1.938
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên		2.214	1.694
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 4 năm 2025	669	2.140
Ông Cát Quang Dương	Thành viên độc lập		1.800	1.200
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên		2.245	340
Ông Nguyễn Văn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025	1.561	-
Thành viên do đối tác MUFJ đề cử (*)	Thành viên		471	452
BAN KIỂM SOÁT				
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát		2.214	1.684
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên		1.773	1.270
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 11 năm 2025	1.330	985
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025	1.130	-
Bà Phạm Thị Thu Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025	1.133	-
Bà Mai Hương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2025	789	-
BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG				
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc		2.526	1.910
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc		2.214	2.303
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc		2.470	2.379
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc		2.233	1.901
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc		2.251	1.777
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025	1.582	-
Ông Dương Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2025	1.323	-
Bà Nguyễn Bảo Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2025	1.298	-
Bà Đặng Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025	1.294	-
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng		2.233	1.991

(*) Thành viên do đối tác MUFJ đề cử bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Koji Iriguchi	Thành viên
Ông Takeo Shimotsu	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	35.225.543	34.431.657
Tiền vay NHNN	(7.001.815)	(9.512.869)
The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.		
Tiền gửi của Ngân hàng tại The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.	15.737.393	37.680.280
Tiền gửi tại Ngân hàng	(122.561)	(327.300)
Tiền Ngân hàng vay The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.	(520.000)	-
Lãi dự thu	-	193
Lãi dự trả	(1.492)	-
Ngân hàng TNHH Indovina		
Tiền gửi của Ngân hàng và các công ty con tại Ngân hàng TNHH Indovina	12.334.178	14.150.662
Tiền gửi tại Ngân hàng và các công ty con	(7.854.453)	(10.733.469)
Lãi dự thu	20.237	27.735
Lãi dự trả	(15.842)	(29.394)
HDQT, BKS, Ban Điều hành và người có liên quan của các cá nhân đó		
Tiền gửi tại Ngân hàng	(141.308)	(1.054.778)
Tiền vay của Bên liên quan	249.504	138.214

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

43.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel III. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2025, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung các thông tư trên của NHNN, và các quy định của cơ quan quản lý, dẫn đáp ứng được các yêu cầu về quản trị rủi ro theo thông lệ.

43.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các khách hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức tối đa của rủi ro tín dụng được xác định là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

43.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc bảng cân đối kế toán:				
Tiền gửi tại các TCTD khác	463.381.166	-	-	463.381.166
Cho vay các TCTD khác	13.106.364	-	-	13.106.364
Cho vay khách hàng (*)	1.952.378.207	204.717	39.689.944	1.992.272.868
Chứng khoán đầu tư (*)				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	203.505.111	-	100.000	203.605.111
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	8.183.000	-	386.748	8.569.748
Tổng cộng	2.640.553.848	204.717	40.176.692	2.680.935.257

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

43.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

(a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Điều hành phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan. Phòng Kinh doanh vốn tại Trụ sở chính đầu mối quản lý trạng thái ngoại tệ tập trung tại Trụ sở chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro tiền tệ của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	EUR quy đổi	USD quy đổi	Vàng quy đổi	Ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	228.590	900.013	12.488	221.018	1.362.109
Tiền gửi tại NHNN	44.254	3.570.081	-	-	3.614.335
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.320.838	146.774.476	-	69.365.334	218.460.648
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.439	7.196.914	-	6.306.454	13.506.807
Cho vay khách hàng (*)	1.302.955	75.994.842	-	4.326.573	81.624.370
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	183.000	183.000
TSCĐ	33.815	-	-	87.743	121.558
Các tài sản Có khác (*)	145.593	1.011.580	-	153.437	1.310.610
Tổng tài sản	4.079.484	235.447.906	12.488	80.643.559	320.183.437
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	252.128	92.198.574	-	73.939.749	166.390.451
Tiền gửi của khách hàng	3.569.296	123.573.760	-	4.624.382	131.767.438
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	123.412	18.355.452	-	99.492	18.578.356
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	128.960	1.506.451	-	118.340	1.753.751
Phát hành giấy tờ có giá	-	47	-	-	47
Các khoản nợ khác	95.032	1.066.876	-	277.773	1.439.681
Tổng nợ phải trả	4.168.828	236.701.160	-	79.059.736	319.929.724
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(89.344)	(1.253.254)	12.488	1.583.823	253.713
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(32.633)	1.234.340	-	(55.684)	1.146.023
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng	(121.977)	(18.914)	12.488	1.528.139	1.399.736

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	EUR quy đổi	USD quy đổi	Vàng quy đổi	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	255.481	1.098.528	22.581	147.431	1.524.021
Tiền gửi tại NHNN	6.475	9.309.232	-	-	9.315.707
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.256.788	83.865.260	-	101.359.253	186.481.301
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.280	-	-	7.280
Cho vay khách hàng (*)	1.623.350	80.425.515	-	3.539.588	85.588.453
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	61.253	61.253
TSCĐ	30.487	-	-	83.134	113.621
Các tài sản Có khác (*)	1.514.792	480.000	-	139.602	2.134.394
Tổng tài sản	4.687.373	175.185.815	22.581	105.330.261	285.226.030
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	249.890	26.173.801	-	74.384.442	100.808.133
Tiền gửi của khách hàng	2.571.987	97.604.314	-	3.608.344	103.784.645
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	426.154	41.707.688	-	25.614.713	67.748.555
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	121.921	1.555.007	-	100.447	1.777.375
Phát hành giấy tờ có giá	-	71	-	-	71
Các khoản nợ khác	951.598	711.209	-	228.248	1.891.055
Tổng nợ phải trả	4.321.550	167.752.090	-	103.936.194	276.009.834
Trạng thái tiền tệ nội bảng	365.823	7.433.725	22.581	1.394.067	9.216.196
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(17.875)	(5.915.889)	-	(1.811)	(5.935.575)
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng	347.948	1.517.836	22.581	1.392.256	3.280.621

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời hạn định lại lãi suất trên hợp đồng hoặc thời hạn định lại lãi suất phù hợp với quy định về thời hạn nắm giữ dự kiến của Ngân hàng, tùy theo điều kiện nào đến trước;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi của và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Điều hành, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất v.v nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phân ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng. Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ (Funds Transfer Pricing – FTP). Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm v.v nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B05/TCTD-HN

4.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	12.583.484	-	-	-	-	-	-	12.583.484	
Tiền gửi tại NHNN	-	35.225.543	-	-	-	-	-	-	35.225.543	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	413.546.674	24.050.800	27.428.257	11.461.799	-	-	476.487.530	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.044.151	-	-	-	-	-	3.044.151	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	228.448	-	-	-	-	-	228.448	
Cho vay khách hàng (*)	39.262.107	207.796	502.405.404	526.806.757	575.742.160	237.341.645	109.139.387	1.367.612	1.992.272.868	
Chứng khoán đầu tư (*)	498.678	2.879.740	11.727.781	22.066.504	31.883.316	21.419.699	45.695.143	76.241.168	212.412.929	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.428.296	-	-	-	-	-	-	4.428.296	
TSCĐ	-	10.826.743	-	-	-	-	-	-	10.826.743	
Tài sản Có khác (*)	108.723	55.633.932	-	-	-	-	-	-	55.742.655	
Tổng tài sản	39.869.508	121.785.534	930.952.458	572.924.061	635.053.733	270.223.143	154.834.530	77.608.780	2.803.251.747	
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	108.497.420	35.795.381	-	299.556	-	-	144.592.357	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	407.808.208	9.540.267	375.640	-	-	-	417.724.115	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	792.235.742	322.163.379	309.615.237	301.413.755	68.182.532	121.412	1.793.732.057	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.595.786	518.112	-	-	-	2.113.898	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.265.917	46.883.840	54.703.060	54.850.395	4.232.150	9.095.000	174.030.352	
Các khoản nợ khác	-	55.851.516	-	-	-	-	-	-	55.851.516	
Tổng nợ phải trả	-	55.851.516	1.312.807.287	415.978.653	365.212.049	356.563.696	72.414.682	9.216.412	2.588.044.295	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	39.869.508	65.934.018	(381.854.829)	156.945.408	269.841.684	(86.340.553)	82.419.848	68.392.368	215.207.452	

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

43.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.147.549	-	-	-	-	-	-	11.147.549	
Tiền gửi tại NHNN	-	34.431.657	-	-	-	-	-	-	34.431.657	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	322.223.021	28.393.617	25.357.398	2.508.849	-	-	378.482.885	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.990.892	-	-	-	-	-	2.990.892	
Cho vay khách hàng (*)	44.210.043	109.001	415.474.633	476.381.755	539.976.782	159.066.568	85.082.990	1.652.942	1.721.964.714	
Chứng khoán đầu tư (*)	601.791	3.952.134	6.054.894	21.105.707	30.601.219	59.216.669	29.072.666	64.588.238	215.193.338	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.941.135	-	-	-	-	-	-	3.941.135	
TSCB	-	10.002.157	-	-	-	-	-	-	10.002.157	
Tài sản Có khác (*)	106.441	43.520.847	608.943	391.650	131.050	40.533	-	-	44.799.464	
Tổng tài sản	44.918.275	107.104.480	747.352.183	526.272.729	596.066.449	220.832.619	114.155.676	66.241.180	2.422.943.591	
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	96.401.051	57.395.000	104.547	383.506	-	-	154.284.104	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	270.708.882	2.635.678	2.757.955	38.740	-	-	276.141.255	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	719.533.838	323.821.302	245.477.673	262.118.899	55.224.356	140.617	1.606.316.685	
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ lãi chính khác	-	-	390.841	-	-	-	-	-	390.841	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.618.725	561.225	-	-	-	2.179.950	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.132.230	4.624.620	27.996.530	104.979.510	4.350.200	8.595.000	151.678.090	
Các khoản nợ khác	-	45.892.099	-	-	-	-	-	-	45.892.099	
Tổng nợ phải trả	-	45.892.099	1.088.166.842	390.095.325	276.897.930	367.520.655	59.574.556	8.735.617	2.236.883.024	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	44.918.275	61.212.381	(340.814.659)	136.177.404	319.168.519	(146.688.036)	54.581.120	57.505.563	186.060.567	

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****43.4 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý thanh khoản, nhận diện/đo lường/theo dõi/kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Ủy ban ALCO, Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban Quản lý rủi ro/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản thanh khoản cao là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô; và
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****43.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Trên cơ sở được Ban Điều hành phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định sử dụng các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn cùng phối hợp với phòng Thanh quyết toán vốn kinh doanh đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B05/TC-TD-HN

4.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12.583.484	-	-	-	12.583.484
Tiền gửi tại NHNN	-	-	35.225.543	-	-	-	35.225.543
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	412.131.032	25.190.109	38.865.639	300.750	476.487.530
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.044.151	-	-	-	3.044.151
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	228.448	-	-	-	228.448
Cho vay khách hàng (*)	21.916.196	17.345.911	172.369.468	443.799.703	679.668.582	278.300.905	1.992.272.868
Chứng khoán đầu tư (*)	486.778	11.900	14.607.602	22.066.504	53.303.015	45.695.143	212.412.029
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.428.296
TSCĐ	-	-	-	-	-	-	10.826.743
Tài sản Có khác (*)	108.723	-	4.850.693	11.806.940	17.544.784	2.480.233	18.951.262
Tổng tài sản	22.511.697	17.357.811	655.040.421	502.863.256	789.382.020	326.777.031	2.803.251.747
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	108.497.420	35.795.381	299.556	-	144.592.357
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	407.808.208	9.540.267	375.640	-	417.724.115
Tiền gửi của khách hàng	-	-	224.223.062	323.069.451	775.295.679	471.022.453	1.793.732.057
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	45.525	46.987	1.657.185	2.113.898
Phát hành giấy tờ có giá	2.500	-	263.417	45.633.840	74.608.975	53.499.570	174.030.352
Các khoản nợ khác	-	-	25.173.069	19.023.972	10.027.482	672.037	55.851.516
Tổng nợ phải trả	2.500	-	765.965.176	433.108.436	860.654.319	472.363.660	2.588.044.295
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	22.509.197	17.357.811	(110.924.755)	69.754.820	(71.272.299)	(145.586.629)	215.207.452

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B05/TCTD-HN

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

43.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.147.549	-	-	-	11.147.549
Tiền gửi tại NHNN	-	-	34.431.657	-	-	-	34.431.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	322.223.020	28.393.617	27.866.248	-	378.482.885
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.990.692	-	-	-	2.990.692
Cho vay khách hàng (*)	21.473.008	22.737.035	99.560.553	420.985.945	662.967.983	210.814.869	1.721.954.714
Chứng khoán đầu tư (*)	601.791	-	10.007.027	21.105.707	89.817.889	29.072.686	215.193.338
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.941.135
TSCĐ	-	-	-	-	-	-	10.002.157
Tài sản Có khác (*)	106.441	-	4.644.439	11.846.267	10.599.329	1.671.780	44.799.464
Tổng tài sản	22.181.240	22.737.035	485.004.937	482.331.536	791.251.449	241.559.335	2.422.943.591
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	96.401.051	57.395.000	488.053	-	154.284.104
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	270.708.881	2.635.678	2.796.696	-	276.141.255
Tiền gửi của khách hàng	-	-	198.263.602	329.707.693	667.309.495	410.874.426	1.606.316.685
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	390.841	-	-	-	390.841
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	11.936	43.687	43.687	353.835	2.179.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.132.230	1.374.620	100.294.020	150.200	151.678.090
Các khoản nợ khác	-	-	21.568.027	14.860.463	7.846.864	1.616.725	45.892.099
Tổng nợ phải trả	-	-	590.476.568	406.017.161	778.777.815	412.995.166	2.236.883.024
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	22.181.240	22.737.035	(105.471.631)	76.314.375	(12.473.634)	(171.435.851)	186.060.567

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

44 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					Tổng cộng Triệu đồng
		Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu đồng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Điều chỉnh Triệu đồng		
I.	Doanh thu	171.415.348	5.332.125	2.327.825	(575.945)	178.499.353	
1.	Doanh thu lãi	141.789.428	871.975	714.763	(233.838)	143.142.328	
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	141.598.167	837.514	706.647	-	143.142.328	
	- Doanh thu lãi từ nội bộ	191.261	34.461	8.116	(233.838)	-	
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.259.330	4.367.926	218.537	(494.738)	12.351.055	
3.	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	21.366.590	92.224	1.394.525	152.631	23.005.970	
II.	Chi phí	(112.723.793)	(4.517.822)	(1.391.002)	875.129	(117.757.488)	
1.	Chi phí lãi	(76.283.902)	(264.817)	(374.202)	233.838	(76.689.083)	
	- Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(76.229.063)	(85.818)	(374.202)	-	(76.689.083)	
	- Chi phí lãi nội bộ	(54.839)	(178.999)	-	233.838	-	
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.119.823)	(12.779)	(10.039)	-	(1.142.641)	
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(35.320.068)	(4.240.226)	(1.006.761)	641.291	(39.925.764)	
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	58.691.555	814.303	936.823	299.184	60.741.865	
	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(17.159.751)	(129.505)	(12.942)	4.142	(17.298.056)	
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	41.531.804	684.798	923.881	303.326	43.443.809	
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.274.293)	(135.226)	(159.089)	-	(8.568.608)	
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	404	(4.339)	-	(3.935)	
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	33.257.511	549.976	760.453	303.326	34.871.266	
III.	Tài sản	2.744.701.810	19.012.075	12.540.769	(8.555.354)	2.767.699.300	
1.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.552.302	2.371	28.811	-	12.583.484	
2.	TSCĐ	10.659.152	103.404	64.187	-	10.826.743	
3.	Tài sản khác	2.721.490.356	18.906.300	12.447.771	(8.555.354)	2.744.289.073	
IV.	Nợ phải trả	2.570.442.280	14.757.998	9.657.836	(6.813.819)	2.588.044.295	
1.	Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.561.636.817	14.410.394	9.594.804	(6.813.843)	2.578.828.172	
2.	Nợ phải trả nội bộ	8.805.463	347.604	63.032	24	9.216.123	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B05/TCTD-HN

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						Tổng cộng Triệu đồng
		Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu đồng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Điều chỉnh Triệu đồng			
I.	Doanh thu	157.113.619	4.747.670	1.749.928	(534.189)		163.077.028	
1.	Doanh thu lãi	123.202.268	917.860	520.613	(180.056)		124.460.685	
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	123.054.663	886.676	519.346	-		124.460.685	
	- Doanh thu lãi từ nội bộ	147.605	31.184	1.267	(180.056)		-	
2.	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	8.921.606	3.717.078	128.092	(533.975)		12.232.801	
3.	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	24.989.745	112.732	1.101.223	179.842		26.383.542	
II.	Chi phí	(99.145.997)	(3.945.604)	(1.490.463)	867.790		(103.714.274)	
1.	Chi phí lãi	(61.734.218)	(253.720)	(251.316)	181.363		(62.057.891)	
	- Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(61.691.561)	(115.015)	(251.315)	-		(62.057.891)	
	- Chi phí lãi nội bộ	(42.657)	(138.705)	(1)	181.363		-	
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(995.151)	(12.383)	(9.871)	-		(1.017.405)	
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(36.416.628)	(3.679.501)	(1.229.276)	686.427		(40.638.978)	
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	57.967.622	802.066	259.465	333.601		59.362.754	
	Chi phí dự phòng rủi ro tin dụng	(27.255.062)	(315.141)	(3.484)	(25.142)		(27.598.829)	
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	30.712.560	486.925	255.981	308.459		31.763.925	
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.131.186)	(95.532)	(59.180)	-		(6.285.898)	
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	201	4.339	-		4.540	
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	24.581.374	391.594	201.140	308.459		25.482.567	
III.	Tài sản	2.367.790.675	16.582.910	8.583.653	(7.569.506)		2.385.387.732	
1.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.102.591	2.169	42.789	-		11.147.549	
2.	TSCĐ	9.828.856	113.792	59.509	-		10.002.157	
3.	Tài sản khác	2.346.859.228	16.466.949	8.481.355	(7.569.506)		2.364.238.026	
IV.	Nợ phải trả	2.223.030.699	12.756.795	6.436.556	(5.341.026)		2.236.883.024	
1.	Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.215.631.838	12.525.298	6.396.704	(5.341.026)		2.229.212.814	
2.	Nợ phải trả nội bộ	7.398.861	231.497	39.852	-		7.670.210	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
STT	Chi tiêu	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Điều chỉnh Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I.	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	24.425.848	12.979.465	5.735.170	303.326	43.443.809
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.536.135)	-	(32.473)	-	(8.568.608)
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.935)	-	-	-	(3.935)
II.	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	15.885.778	12.979.465	5.702.697	303.326	34.871.266
III.	Tài sản bộ phận	1.802.387.498	699.785.098	274.102.058	(8.555.354)	2.767.699.300
IV.	Nợ phải trả bộ phận	1.641.258.028	686.785.633	266.814.453	(6.813.819)	2.588.044.295

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
STT	Chi tiêu	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Khác Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I.	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	13.079.675	12.953.682	5.422.109	308.459	31.763.925
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.248.699)	(13.627)	(23.572)	-	(6.285.898)
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.540	-	-	-	4.540
II.	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	6.835.516	12.940.055	5.398.537	308.459	25.482.567
III.	Tài sản bộ phận	1.497.983.716	654.673.282	240.300.240	(7.569.506)	2.385.387.732
IV.	Nợ phải trả bộ phận	1.367.019.848	641.600.790	233.603.412	(5.341.026)	2.236.883.024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

45 TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
USD	26.295	25.498
EUR	30.853	26.563
GBP	35.330	32.024
CHF	33.142	28.235
JPY	167,90	163,05
SGD	20.442	18.727
CAD	19.186	17.747
AUD	17.574	15.853
NZD	15.164	14.349
THB	832,78	746,31
SEK	2.854	2.321
NOK	2.611	2.254
DKK	4.131	3.562
HKD	3.378	3.284
CNY	3.762	3.493
KRW	18,67	17,67
LAK	1,22	1,22
SAR	7.011	(*)
XAU	(**)	8.625.000



(*) SAR: Không phát sinh giao dịch tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(**) XAU: Không phát sinh giao dịch tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

46 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Điều hành của Ngân hàng phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2026.

Trần Thị Thu Hương
Phó phòng Kế toán Tài chính
Người lập

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền